

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		175,944,399,459	193,009,001,198
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,191,652,043	16,742,802,691
1. Tiền	111	V.01	5,191,652,043	16,742,802,691
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	V.02	108,309,824,734	122,707,912,724
1. Phải thu của khách hàng	131		99,021,969,403	117,746,161,826
2. Trả trước cho người bán	132		6,964,337,234	3,658,716,814
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		2,323,518,097	1,303,034,084
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		58,059,700,286	50,045,891,643
1. Hàng tồn kho	141	V.03	58,059,700,286	50,045,891,643
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	4,383,222,396	3,512,394,140
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		575,985,547	418,669,384
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			5,929,000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,807,236,849	3,087,795,756
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		27,735,716,244	28,358,851,653
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.05		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.06	26,270,865,120	27,385,070,926
1. TSCĐ hữu hình	221		24,560,984,529	22,129,125,654
- Nguyên giá	222		56,525,621,220	52,900,103,372
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-31,964,636,691	-30,770,977,718
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	1,709,880,591	1,725,187,914
- Nguyên giá	228		2,024,687,900	2,024,687,900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-314,807,309	-299,499,986
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08		3,530,757,358
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,464,851,124	973,780,727
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1,253,741,139	762,670,742
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		211,109,985	211,109,985
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		203,680,115,703	221,367,852,851
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		147,051,464,770	165,848,234,091
I. Nợ ngắn hạn	310		145,769,804,636	164,535,155,557
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	65,090,970,195	75,514,734,909
2. Phải trả cho người bán	312		35,200,799,000	36,319,460,873
3. Người mua trả tiền trước	313		28,026,469,724	24,930,629,464
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	10,535,503,775	12,886,371,304
5. Phải trả người lao động	315		3,794,489,573	3,951,970,594
6. Chi phí phải trả	316	V.13	152,004,897	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	2,969,567,472	10,931,988,413
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		1,281,660,134	1,313,078,534
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	1,184,467,849	1,184,467,849
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		97,192,285	128,610,685
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	V.16	56,235,292,254	55,127,124,464
I. Vốn chủ sở hữu	410		56,232,574,823	55,064,387,034
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40,000,000,000	40,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,900,000,000	3,900,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,284,364,729	4,284,364,729
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		382,011,084	382,011,084
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,666,199,010	6,498,011,221
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		2,717,431	62,737,430
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		2,717,431	62,737,430
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	440	V.17	393,358,679	392,494,296
Tổng cộng nguồn vốn (450 = 300 + 400 + 440)	450		203,680,115,703	221,367,852,851
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
----------	-------	-------------	------------	-----------

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.18	45,469,209,732	250,768,372,450
2. Các khoản giảm trừ	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		45,469,209,732	250,768,372,450
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	38,024,500,056	210,588,679,872
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =	20		7,444,709,676	40,179,692,578
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	48,742,557	120,715,610
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	2,102,431,579	11,751,258,456
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		2,099,249,579	11,739,746,456
8. Chi phí bán hàng	24		953,274,590	6,732,026,768
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,997,147,822	11,116,358,643
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20	30		1,440,598,242	10,700,764,321
11. Thu nhập khác	31		146,999,331	1,903,178,733
12. Chi phí khác	32		30,296,600	2,873,890,956
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		116,702,731	-970,712,223
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,557,300,973	9,730,052,098
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	388,248,801	1,449,246,051
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 =	60		1,169,052,172	8,280,806,047
18. Thu nhập/ (lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số	70		864,383	27,494,296
19. Thu nhập/ (lỗ) sau thuế của Công ty	80		1,168,187,789	8,253,311,751

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
----------	-------	-------------	------------	-----------

c

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2009

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	1		73,987,614,692	227,260,589,872
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(45,053,595,507)	(141,592,384,277)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(11,539,759,955)	(33,454,148,507)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(2,099,249,579)	(11,739,746,456)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(629,016,664)	(1,183,746,643)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		492,077,465	82,038,312,776
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(16,255,969,885)	(123,610,008,923)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,097,899,433)	(2,281,132,158)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài	21		(60,432,671)	(4,619,183,159)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22			236,833,333
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			30,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33,378,045	110,887,837
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27,054,626)	(4,241,461,989)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			155,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		51,986,874,664	147,286,380,614
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(62,410,639,378)	(132,109,540,454)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,431,875)	(7,197,228,067)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,426,196,589)	8,134,612,093
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(11,551,150,648)	1,612,017,946
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,742,802,691	15,130,784,745
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	5,191,652,043	16,742,802,691

Người lập

Kế toán trưởng

Tam Kỳ, ngày 20 tháng 04 năm 2009

Giám đốc